HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 292/NQ-HĐND	*Hòa Bình, ngày 30 tháng 10 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Về Quy hoạch tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 08 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch; Nghị quyết 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Trên cơ sở Báo cáo thẩm định số 5063/BC-HĐTĐ ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 về Quy hoạch tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kết quả đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch; Văn bản số 8236/BKHĐT-QLQH ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tổng hợp ý kiến rà soát hồ sơ Quy hoạch tỉnh Hòa Bình, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình về Quy hoạch tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo thẩm tra số 131/BC-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Ban Kinh tế- ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; báo cáo số 466/BC-UBND ngày 30/10/2023 của Uỷ ban nhân dân tỉnh tiếp thu giải trình các ý kiến thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh đối với dự thảo Nghị quyết về Quy hoạch tỉnh Hoà Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo số 466/BC-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp thu, giải trình các ý kiến thẩm tra; Báo cáo số 475/BC-UBND của Uỷ ban nhân dân tỉnh tiếp thu, hoàn thiện các dự thảo Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và Quy hoạch tỉnh Hoà Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, với những nội dung chính như sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên tỉnh Hòa Bình quy mô 459.029 ha, với 10 đơn vị hành chính, gồm Thành phố Hòa Bình và 09 huyện: Cao Phong, Đà Bắc, Kim Bôi, Lạc Sơn, Lạc Thủy, Lương Sơn, Mai Châu, Tân Lạc, Yên Thủy.

Ranh giới tọa độ địa lý từ 104°48' đến 105°40' kinh độ Đông và từ 20°19' đến 21°08' vĩ độ Bắc; Phía Bắc giáp tỉnh Phú Thọ, phía Đông giáp thành phố Hà Nội và tỉnh Hà Nam, Phía Nam giáp tỉnh Ninh Bình và Thanh Hóa, phía Tây giáp tỉnh Sơn La và Thanh Hoá.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN; CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

(1) Quy hoạch tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với định hướng, tầm nhìn phát triển của đất nước, tinh thần Nghị quyết

thực tế.

- *Hạ tầng mạng cáp, hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm:* Triển khai thực hiện ngầm hóa mạng cáp đồng bộ với quá trình ngầm hóa cáp viễn thông theo khu vực địa giới hành chính.

c) Công nghệ thông tin

- *Phát triển chính quyền số*: Phát triển các nền tảng số, ứng dụng công nghệ số mới vào cải cách thủ tục hành chính; xây dựng đô thị thông minh và từng bước chuyển đổi sang chính quyền số. Cung cấp 100% dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên thiết bị di động thông minh phục vụ người dân và doanh nghiệp. Hoàn thiện nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu của tỉnh; xây dựng kho dữ liệu dùng chung của tỉnh, hệ thống cơ sở dữ liệu, hệ thống dữ liệu mở.

- *Phát triển kinh tế số*: Đẩy mạnh phát triển kinh tế số, thanh toán số theo hướng phổ cập tài chính toàn diện, đặc biệt đối với một số ngành, lĩnh vực trọng điểm như nông nghiệp, thương mại và dịch vụ, công nghiệp, văn hóa - du lịch, giao thông, tài nguyên và môi trường.

- *Phát triển xã hội số:* Trọng tâm là chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế, giáo dục. Phát triển danh tính số và hệ thống định danh, xác thực điện tử. Đảm bảo đến năm 2030, mỗi người dân có danh tính số kèm theo QR code; trên 80% người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản, 70% dân số trưởng thành sử dụng dịch vụ công trực tuyến và sử dụng chữ ký điện tử, chữ ký số cá nhân.

d) An toàn thông tin mạng: Duy trì triển khai an toàn thông tin mạng theo mô hình 4 lớp; vận hành hiệu quả hệ thống giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh kết nối hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ Chính quyền số.

e) Báo chí, truyền thông: Chuyển đổi số các cơ quan báo chí theo mô hình tòa soạn hội tụ, cơ quan truyền thông đa phương tiện.

d. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

Phát triển ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm, bảo đảm đến năm 2030 cấp nước cho 60% diện tích gieo trồng hàng năm. Chủ động tiêu, thoát nước, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở các vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, nông nghiệp. Phát triển công trình hồ thủy lợi kết hợp phát triển năng lượng điện và kết hợp nuôi trồng thủy sản, khai thác du lịch.

Đối với các công trình cấp quốc gia, cấp vùng: tiếp tục đầu tư công trình hồ Cánh Tạng và hệ thống kênh dẫn nước. Đầu tư xây dựng mới hồ Thượng Tiến.

Đối với các công trình cấp tỉnh: nâng cấp, sửa chữa 353 công trình (303 hồ chứa, 50 đập dâng, mương kiên cố và trạm bơm); xây mới 108 công trình (46 hồ chứa, 49 đập dâng, mương dẫn, 13 trạm bơm).

e. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước

Tỉnh Hòa Bình có 07 vùng cấp nước gồm: vùng sông Đà, vùng sông Đáy,

vùng sông Bôi, vùng sông Bưởi, vùng sông Mã, vùng sông Đập và khu vực sông Thanh Hà (phụ lưu sông Đáy).

Nâng cấp cải tạo và xây dựng mới 40 nhà máy nước sạch tập trung gồm: 02 nhà máy nước cấp liên vùng và 38 nhà máy nước cấp nội tỉnh với tổng công suất khoảng 1.670.000 m^3/ngày đêm. Tiếp tục duy trì, cải tạo nâng cấp 306 công trình, xây mới 206 công trình cấp nước tập trung để cấp nước cho khu vực nông thôn.

Đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp các công trình cấp nước công nghiệp, bảo đảm các Khu, Cụm công nghiệp đều có tối thiểu 01 công trình cấp nước công nghiệp. Tổng công suất cấp nước cho các khu công nghiệp đạt khoảng 172.650 m^3/ngày đêm, cho các cụm công nghiệp đạt 68.220 m^3/ngày đêm.

Tu bổ sửa chữa nâng cấp các công trình hồ chứa, đập dâng, kênh mương của 05 vùng tưới. Phát triển mạng lưới đường ống truyền tải chính và đường ống truyền tải khu vực, bảo đảm cấp nước cho các hoạt động sản xuất và nước sinh hoạt cho người dân. *(Chi tiết tại Phụ lục 8)*

f. Phương án phát triển hệ thống thoát nước, xử lý nước thải

a) Phương án phát triển hệ thống thoát nước mặt

Toàn tỉnh được phân thành 05 lưu vực chính, gồm lưu vực Sông Đà, lưu vực sông Bưởi, lưu vực sông Bôi, lưu vực sông Đáy và lưu vực sông Mã. Hệ thống thoát nước gắn liền với cung cấp nước cho thủy lợi, thông qua các tuyến sông chính và các trạm bơm cưỡng bức trong mùa mưa lũ. Các khu đô thị chuyển sang sử dụng hệ thống thoát nước riêng.

b) Phương án phát triển hệ thống xử lý nước thải

Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung ở khu vực đô thị. Lấp đầy và xây dựng cơ sở hạ tầng xử lý nước thải cho các khu, cụm công nghiệp, nước thải phải được xử lý cục bộ trong các nhà máy và được kiểm soát chất lượng trước khi xả thải vào khu xử lý tập trung. Tiếp tục nâng cấp các trạm xử lý nước thải y tế.

(Chi tiết tại Phụ lục 9)

g. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải rắn, nghĩa trang

Xây dựng các trạm thu gom, trung chuyển chất thải rắn (CTR) có mái che tại địa bàn các xã và cơ sở xử lý rác thải tập trung cho mỗi huyện tùy theo nhu cầu. Xây dựng, cải tạo bốn nhà máy xử lý rác cấp vùng, cụ thể: Cải tạo nâng công suất Nhà máy xử lý rác thải rắn tại xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình và Nhà máy xử lý rác thải rắn tại xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy; xây mới hai nhà máy xử lý rác tại huyện Lương Sơn và huyện Yên Thủy, đảm bảo giảm lượng thải – tăng tái chế - tái sử dụng CTR. Mục tiêu 100% chất thải rắn được thu gom, thực hiện phân loại tại nguồn ở các khu vực đô thị trong toàn tỉnh; Chỉ chôn lấp CTR không thể tái chế.

(Chi tiết tại Phụ lục 10)

Duy trì Công viên nghĩa trang Lạc Hồng Viên, nghĩa trang Tây Phương Cực Lạc; khu vực xen kẹp giữa hai nghĩa trang Lạc Hồng Viên và nghĩa trang Tây Phương Cực Lạc quy hoạch nghĩa trang. Đầu tư mở mới nghĩa trang Cao Sơn, huyện Lương Sơn và nghĩa trang Lạc Hồng ở huyện Kim Bôi. Cải tạo, nâng cấp các nghĩa trang đô thị, nông thôn được xác định trong quy hoạch chung đô thị và quy hoạch xây dựng vùng huyện. Thực hiện đóng cửa các nghĩa trang nằm trong khu vực phát triển đô thị, gần khu dân cư hoặc đã sử dụng hết diện tích, trồng cây xanh cách ly. Di dời đối với các nghĩa trang hiện hữu khi gây ô nhiễm môi trường, không có khả năng khắc phục, ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng; khu vực có nguy cơ sạt lở; hoặc nằm trong phạm vi quy hoạch thực hiện dự án phát triển kinh tế xã hội.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI

a. Phương án phát triển cơ sở y tế

a) Phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng

Xây dựng, cải tạo, nâng cấp hạ tầng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở đảm bảo đồng bộ

- *Tuyến tỉnh:* Nâng cấp Bệnh viện đa khoa thành Bệnh viện hạng I, Bệnh viện Y học cổ truyền; xây mới Trung tâm Pháp y tỉnh.

- *Tuyến huyện, xã:* Nâng cấp, mở rộng các trung tâm y tế tuyến huyện đảm bảo đạt chất lượng bệnh viện theo bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện từ 3,5 điểm trở lên, có khu khám chữa bệnh chất lượng cao. Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất các trạm y tế xã, thị trấn, bảo đảm duy trì và nâng cao tỷ lệ xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế xã.

b) Phát triển mạng lưới y tế dự phòng: Xây dựng mới Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh; nâng cấp, hoàn thiện các trung tâm y tế sau khi tách thành Bệnh viện đa khoa huyện và trung tâm y tế đủ năng lực phòng bệnh và thực hiện các chương trình y tế - dân số.

(Chi tiết tại Phụ lục 11)

b. Phương án phát triển cơ sở giáo dục và đào tạo

- *Đối với giáo dục mầm non*: Xây mới, sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng nâng cấp các hạng mục công trình cho các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh;

- *Đối với giáo dục phổ thông:* Giai đoạn 2021-2025 xây mới 03 trường trung học phổ thông (THPT): trường THPT Kim Bôi, trường THPT Mai Châu, trường THPT Công Nghiệp; Giai đoạn 2026-2030 xây mới 02 trường: Trường THPT Lạc Sơn; Trường phổ thông dân tộc nội trú, trung học cơ sở và THPT huyện Lạc Sơn. Xây mới, sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng nâng cấp các hạng mục công trình cho các cơ sở giáo dục phổng thông trên địa bàn tỉnh;

- *Đối với giáo dục đại học (Cao đẳng, Đại học):* Thành lập 01 trường đại học trên cơ sở sắp xếp lại các trường Cao đẳng, Trung cấp trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích trường đại học lớn, có uy tín thành lập phân hiệu, mở cơ sở đào

tạo hoặc liên kết đào tạo trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục 12)

c. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Xây dựng và thành lập thêm 10 cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có 32 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm 04 cơ sở do trung ương quản lý và 28 cơ sở do địa phương quản lý, trong đó có 15 cơ sở tư thục.

d. **Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao**

a) Hạ tầng văn hóa: Xây mới Tổ hợp trung tâm hội nghị, thư viện và bảo tàng tỉnh; không gian văn hóa Hòa Bình; không gian bảo tồn di sản văn hóa Mường; Nền văn hóa Hòa Bình gắn với dịch vụ du lịch tại huyện Cao Phong, Tân Lạc, Lạc Sơn. Xây dựng 01 phim trường; khu biểu diễn thực cảnh tại hồ Hòa Bình và một số huyện. Tu bổ tôn tạo các di tích cấp quốc gia và di tích cấp tỉnh, di tích lịch sử văn hóa.

b) Hạ tầng thể thao: Xây dựng khu thể dục thể thao đa năng tại thành phố Hòa Bình và các sân vận động thể thao/trung tâm đa năng/nhà thi đấu ở các huyện, thành phố; khu vực phát triển môn thể thao mặt nước ở Hồ Hòa Bình, đường đua xe đạp và các môn thể thao khác phù hợp với địa hình núi, hồ.

e. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

Tiếp tục mở rộng, cải tạo các chợ hiện có, nâng cấp chợ hạng 3 lên hạng 1 hoặc hạng 2, đảm bảo là nơi kinh doanh, buôn bán có đủ các điều kiện về vật chất, đáp ứng được yêu cầu kinh doanh văn minh, lịch sự; xây dựng mới các chợ dân sinh tại các khu vực theo nhu cầu thực tế.

Chú trọng phát triển các loại hình siêu thị, trung tâm thương mại có quy mô phù hợp với các tiêu chuẩn về mật độ, quy mô dân số và mức sống dân cư của từng địa bàn. Đầu tư xây dựng thêm 34 siêu thị và 04 trung tâm thương mại. Đến năm 2030 tỉnh có 40 siêu thị và 07 trung tâm thương mại.

(Chi tiết tại Phụ lục 13)

f. Phương án phát triển cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng, cơ sở trợ giúp xã hội

Nâng cấp Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Hoà Bình, trung tâm Điều dưỡng người có công tại huyện Kim Bôi, Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Hoà Bình. Đầu tư xây dựng mới Đền thờ liệt sỹ tại phường Quỳnh Lâm, Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi tại huyện Kim Bôi, cơ sở cai nghiện ma túy công lập; cơ sở trợ giúp và phục hồi chức năng cho người khuyết tật, người tâm thần và rối nhiễu tâm trí. Rà soát, thành lập mới 06 cơ sở trợ giúp ngoài công lập.

(Chi tiết tại Phụ lục 14)

g. Phương án phát triển hạ tầng khoa học công nghệ

Đầu tư nâng cao năng lực Trung tâm tiêu chuẩn đo lường, Trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ của tỉnh, thúc đẩy hoạt động ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, thông tin, thống kê khoa học công nghệ tỉnh.

Hỗ trợ các tổ chức khoa học công nghệ, các doanh nghiệp sản xuất những sản phẩm trọng điểm đầu tư các phòng thí nghiệm, nâng cấp hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển nông nghiệp hữu cơ tại 24 vùng và khu ứng dụng công nghệ tiên tiến trên địa bàn 10 huyện, thành phố.

Đầu tư Khu cơ sở kỹ thuật và ươm tạo hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực phía Bắc và Khu phức hợp Công nghệ thông tin tập trung tại xã Quang Tiến, Thịnh Minh thành phố Hòa Bình; 01 Khu nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tập trung tại thành phố Hòa Bình hoặc huyện Cao Phong.

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

Nguồn lực đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế, được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ. Cụ thể đến năm 2030:

Tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh Hòa Bình là 459.029,64 ha, bao gồm:

- Đất nông nghiệp có diện tích 380.314,64 ha;

- Đất phi nông nghiệp có diện tích 70.919,00 ha;

- Đất chưa sử dụng có diện tích 7.796,00 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 15).

Ghi nhận nhu cầu sử dụng đất tăng thêm ngoài chỉ tiêu đã được Thủ tướng giao tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09 thàng 3 năm 2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (chỉ được phép triển khai thực hiện khi Thủ tướng có quyết định giao bổ sung chỉ tiêu đất).

IX. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG ĐÔ THỊ VÀ VÙNG HUYỆN

Quy hoạch 02 đô thị gồm thành phố Hòa Bình và thị xã Lương Sơn, lập quy hoạch xây dựng 08 vùng huyện gồm Cao Phong, Kim Bôi, Đà Bắc, Mai Châu, Tân Lạc, Yên Thủy, Lạc Sơn và Lạc Thủy.

1. Thành phố Hoà Bình

Phấn đấu đến năm 2025 trở thành đô thị loại II; là hạt nhân phát triển của tiểu vùng Tây Bắc, cửa ngõ giao lưu giữa tiểu vùng Tây Bắc với thủ đô Hà Nội; Là

trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của tỉnh; có vị trí quốc phòng an ninh quan trọng phía tây vùng Thủ đô.

2. Thị xã Lương Sơn

Phấn đấu đến năm 2030 trở thành đô thị loại III, trong đó có 08 đơn vị hành chính cấp phường và 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Là đầu mối giao lưu kinh tế, văn hóa - xã hội giữa miền núi Tây Bắc với vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Thủ đô.

3. Vùng huyện Cao Phong

Là vùng có tiềm năng để phát triển kinh tế đa dạng về nông - lâm nghiệp tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ du lịch.

4. Vùng huyện Kim Bôi

Ưu tiên phát triển du lịch với tiềm năng thiên nhiên phong phú đặc biệt là tài nguyên nước khoáng thiên nhiên, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp chuyên canh, lâm nghiệp.

5. Vùng huyện Đà Bắc

Là vùng động lực phát triển du lịch sinh thái cấp quốc gia, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi giải trí, sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, vùng sản xuất xanh và bảo tồn thiên nhiên, vùng cung cấp nguyên liệu gỗ, vùng giao thương quan trọng trên hành lang cao tốc CT.03.

6. Vùng huyện Mai Châu

Phát triển thương mại - dịch vụ, nông lâm nghiệp thủy sản giá trị cao, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xanh, bền vững, bản sắc văn hóa dân tộc Thái và dân tộc Mông, có sức hấp dẫn và cạnh tranh cao, thích ứng với xu thế hội nhập quốc tế, với biến đổi khí hậu.

7. Vùng huyện Tân Lạc

Phát triển kinh tế tổng hợp, thương mại - dịch vụ, nông lâm thủy sản giá trị cao, công nghiệp địa phương; phát triển du lịch gắn với bảo tồn văn hóa cộng đồng và sinh thái của tỉnh Hòa Bình.

8. Vùng huyện Yên Thuỷ

Là vùng phát triển công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp chuyên canh, lâm nghiệp gắn với du lịch, kết nối thuận tiện với hành lang kinh tế Quốc gia quan trọng như đường CT.02, QL.12B.

9. Vùng huyện Lạc Sơn

Phát triển nông nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo tập trung, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, khám phá, chữa bệnh...gắn với bản sắc văn hóa dân tộc Mường và Nền văn hóa Hòa Bình.

10. Vùng huyện Lạc Thuỷ

Phát triển công nghiệp đa ngành, chế biến, chế tạo, công nghiệp sản xuất vật liệu; du lịch lịch sử, văn hóa; sản xuất nông nghiệp chất lượng cao.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

a) Về phân vùng môi trường: (i) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm 05 tiểu vùng; (ii) Vùng hạn chế phát thải gồm 03 tiểu vùng; và (iii) Vùng khác.

(Chi tiết tại Phụ lục 16).

b) Quan trắc chất lượng môi trường: Đến 2030, mạng lưới quan trắc cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh gồm: 01 trạm thủy văn, tài nguyên nước cấp quốc gia tại hồ Hòa Bình; 02 điểm quan trắc đa dạng sinh học trong khu vực Vườn quốc gia Ba Vì và Vườn quốc gia Cúc Phương trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; 01 điểm quan trắc môi trường nước mặt tại hồ lớn, hồ thủy điện ở hồ Hòa Bình; 02 điểm quan trắc địa động lực; 04 điểm quan trắc môi trường khoáng sản độc hại tại các mỏ.

Mạng lưới quan trắc cấp tỉnh gồm 97 vị trí quan trắc môi trường không khí; 32 vị trí quan trắc môi trường nước mặt; 11 vị trí quan trắc môi trường nước dưới đất; 46 vị trí quan trắc môi trường nước thải sinh hoạt; 13 vị trí quan trắc môi trường đất.

c) Về phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Tổng diện tích đất rừng trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 là 286.106 ha, trong đó: rừng đặc dụng ổn định diện tích khoảng 40.022 ha; rừng phòng hộ ổn định diện tích khoảng 108.233 ha; Rừng sản xuất đạt khoảng 137.851 ha.

Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, đảm bảo phát huy hiệu quả chức năng của 124 km đường lâm nghiệp hiện có; xây dựng mới 200 km đường lâm nghiệp, ưu tiên khu vực vùng sâu, xa, điều kiện khó khăn, những vùng trồng rừng tập trung.

d) Về bảo tồn đa dạng sinh học: Quy hoạch hành lang đa dạng sinh học trong các khu Bảo tồn thiên nhiên và Vườn Quốc gia trên địa bàn tỉnh. Bảo vệ và phát triển hệ sinh thái tự nhiên tại các vùng đất ngập nước tự nhiên, vùng núi đá vôi, vùng đất chưa sử dụng không thuộc hệ sinh thái rừng. Bảo vệ hệ thống hồ chứa trên sông Đà với phức hệ thủy sinh vật tiêu biểu của vùng địa lý Tây Bắc.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

Tiếp tục thực hiện các dự án thăm dò khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thực hiện trên địa bàn tỉnh và các quy hoạch còn hiệu lực trong giai đoạn trước. Triển khai thăm dò, quy hoạch khai thác tài nguyên khoáng sản, cụ thể:

Khoáng sản làm vật liệu xây dựng: Duy trì hoạt động 73 mỏ đá làm vật liệu xây dựng, 44 điểm mỏ sét làm gạch ngói, 10 điểm mỏ cát xây dựng, 20 điểm mỏ đá vôi xi măng, 29 điểm mỏ sét xi măng, 07 điểm mỏ laterit;

- Khoáng sản làm vật liệu san lấp: 79 điểm mỏ;

- Khoáng sản kim loại: 23 điểm mỏ khoáng sản sắt, 17 điểm mỏ khoáng sản đồng, 17 điểm mỏ khoáng sản chì kẽm, 05 điểm mỏ quặng đa kim, 06 điểm mỏ khoáng sản vàng, 02 điểm mỏ khoáng sản antimon, 01 niken; 05 pyrit.

- Khoáng sản phi kim: 02 khu vực cao lanh, felpat phân tán, nhỏ lẻ; 09 khu vực khai thác khoáng chất công nghiệp; 12 điểm nước khoáng nóng; 25 điểm quặng than, 01 quarzit.

(Chi tiết tại Phụ lục 17).

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng chức năng nguồn nước

Có 05 nguồn nước chính bao gồm: sông Đà, sông Bôi, sông Bùi, sông Lạng và sông Bưởi với chức năng chính là cung cấp nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, phát điện và giao thông.

(Chi tiết tại Phụ lục 18)

b) Phân bổ tài nguyên nước

Dành ưu tiên cho (i) Nước sinh hoạt; (ii) Nước cung cấp cho sản xuất công nghiệp: các KCN tập trung có vị trí quan trọng, mang lại hiệu quả kinh tế cao đối với kinh tế của tỉnh; (iii) Ngành nào sử dụng nước đạt hiệu quả kinh tế cao nhất thì sẽ được ưu tiên.

c) Nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt

Nguồn nước dưới đất có thể dự phòng để cấp nước sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước và lượng nước dự phòng có thể khai thác để cấp cho từng khu vực.

(Chi tiết tại Phụ lục 19)

d) Hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

- Xây dựng hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục 20)

- Xây dựng công trình điều tiết khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh đã được nêu tại phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng có liên quan đến tài nguyên nước (thủy lợi, cấp nước, thủy điện...) đảm bảo phù hợp với phân vùng chức năng nguồn nước.

e) Bảo vệ tài nguyên nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt: bao gồm (i) bảo vệ nguồn sinh thủy; (ii) bảo vệ hồ chứa; (iii) bảo vệ, cải tạo và phục hồi chất lượng nước mặt và nước dưới đất.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh:

- Thường xuyên thực hiện duy tu, sửa chữa, nâng cấp và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai.

- Xây dựng hoàn thiện dần các hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai và giám sát biến đổi khí hậu.

- Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Củng cố, phát triển thủy lợi nội đồng, gắn với xây dựng nông thôn mới, đáp ứng các phương thức canh tác để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất; đồng thời củng cố tổ chức thủy nông cơ sở bền vững.

b) Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê

- Mức bảo đảm phòng chống lũ:

+ Tại tuyến sông Đà: Bảo đảm chống được lũ có chu kỳ 300 năm (tần suất 0,33%).

+ Tuyến sông Bôi: Bảo đảm chống được lũ có chu kỳ 20 năm (tần suất 5%).

+ Tuyến sông Thanh Hà: Bảo đảm chống được lũ có chu kỳ 20 năm (tần suất 5%).

- Hành lang thoát lũ:

+ Tuyến sông Đà: Ranh giới tuyến thoát lũ phía Tả sông Đà về cơ bản được xác định đi theo tuyến đường Hòa Bình, đê Ngòi Dong và Quốc lộ 70B đến địa phận tỉnh Phú Thọ, phía Hữu Sông Đà đi theo tuyến đê Đà Giang, QL6 cũ, đê Trung Minh và đê Phú Cường (đường Pheo - Chẹ hay đường 445) đến địa phận thành phố Hà Nội. Chiều rộng hành lang thoát lũ bình quân từ 400m đến 600m. Đối với suối Chăm, chiều rộng hành lang thoát lũ bình quân từ 200m đến 400m.

+ Tuyến sông Bôi: Tuyến thoát lũ sông Bôi từ xã Hưng Thi trở xuống đến hết địa phận xã Yên Bồng, huyện Lạc Thủy cơ bản vẫn theo chiều rộng lòng dẫn tự nhiên nằm trong phạm vi đường 21B đến chân núi (đoạn từ xã Phú Thành đến cầu Chi Nê) và trong phạm vi chân núi 2 bên (đoạn từ cầu Chi Nê đến hết địa phận xã Yên Bồng) bình quân khoảng 300m.

+ Tuyến sông Thanh Hà: tuyến thoát lũ đi theo đê Xuân Dương và đê Thanh Lương hiện có, chiều rộng hành lang thoát lũ bình quân 100m.

- UBND tỉnh Hòa Bình có trách nhiệm chỉ đạo triển khai cắm mốc chỉ giới thoát lũ cho phù hợp để khai thác, sử dụng bãi sông phục vụ phát triển kinh tế xã hội hiệu quả, bền vững.

c) Phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

- Xây dựng, gia cố tường kè, tường bao; đóng cọc bê tông; xây dựng hệ thống mương thoát lũ trên các sông Bôi, sông Đà, sông Bùi, sông Huỳnh, sông Mã, sông Đập, sông Lạng và các suối trên địa bàn tỉnh.

- Sửa chữa, nâng cấp mở rộng cho 12 tuyến đê và các công trình thủy lợi - phòng chống thiên tai.

XI. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước gồm 66 dự án, cụ thể: 27 dự án hạ tầng giao thông; 12 dự án về lĩnh vực nông nghiệp, thuỷ lợi, phòng chống thiên tai; 03 dự án về văn hoá, thể thao; 04 dự án về khoa học, công nghệ, thông tin; 04 dự án lĩnh vực an sinh xã hội; 05 dự án lĩnh vực giáo dục đào tạo, 05 dự án lĩnh vực y tế, 01 dự án trụ sở cơ quan các đơn vị sự nghiệp công lập và 05 dự án ODA.

2. Dự án đầu tư đầu tư sử dụng vốn đầu tư tư nhân và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài gồm các nhóm dự án: Nhóm dự án đầu tư hạ tầng khu, cụm công nghiệp; Nhóm dự án thể thao sân golf; Nhóm dự án nhà ở đô thị, đô thị sinh thái; Nhóm dự án du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

(Chi tiết tại Phụ lục 21)

XII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

a. Giải pháp huy động vốn đầu tư

a) Tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội để tổ chức thực hiện bảo đảm các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ trong giai đoạn 2021 - 2030 dự kiến khoảng 418.000 tỷ đồng, trong đó:

+ Hạ tầng giao thông: 80.000 tỷ đồng;

+ Hạ tầng thuỷ lợi, nông nghiệp, phòng chống thiên tai: 18.000 tỷ đồng;

+ Hạ tầng điện, công nghệ thông tin: 12.000 tỷ đồng;

+ Hạ tầng văn hoá xã hội, thể thao: 18.000 tỷ đồng;

+ Hạ tầng KCCN: 40.000 tỷ đồng;

+ Hạ tầng đô thị, khu du lịch: 50.000 tỷ đồng;

+ Dự án sản xuất kinh doanh 200.000 tỷ đồng.

Thực hiện các giải pháp để huy động các nguồn vốn khác nhau, bao gồm nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, vốn ngoài ngân sách nhà nước và nguồn vốn FDI, cụ thể:

b) Chủ động đề xuất hỗ trợ từ Trung ương và các bộ ngành cũng như hỗ trợ từ khu vực công. Tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành trong quá trình soạn thảo kế hoạch lập và xây dựng các dự án trọng điểm.

c) Cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh để thu hút khu vực tư nhân và nhà

đầu tư nước ngoài bằng cách phát triển cơ sở hạ tầng, đơn giản hóa quy trình pháp lý, có chiến lược tiếp cận nhóm nhà đầu tư tư nhân cụ thể, nghiên cứu ban hành các chính sách ưu đãi chiến lược cho các dự án ưu tiên.

d) Tăng cường quảng bá hình ảnh của Hòa Bình thông qua trang thông tin điện tử và tài liệu xúc tiến đầu tư của tỉnh, tích cực tham dự các buổi triển lãm đầu tư và các hội nghị đầu tư quy mô lớn, duy trì đối thoại thường xuyên với nhà đầu tư, tạo cơ hội hợp tác mới cho các dự án liên quan ở Hoà Bình.

b. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

a) Có chính sách khuyến khích đào tạo, hỗ trợ cán bộ, công chức tự học để nâng cao trình độ; Rà soát các chính sách tuyển dụng, ưu đãi để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; Tiếp tục triển khai chương trình đào tạo, bồi dưỡng, thu hút nhân tài, chú trọng đội ngũ sinh viên tốt nghiệp loại khá, giỏi trong và ngoài nước để tạo nguồn cán bộ lâu dài.

b) Xây dựng chính sách ưu đãi về lĩnh vực lao động và nâng cao đời sống để thu hút nhân tài và lao động có tay nghề; Mở rộng quan hệ đối tác với doanh nghiệp tư nhân và các tổ chức đào tạo để rút ngắn khoảng cách giữa kỹ năng của lực lượng lao động và yêu cầu của người sử dụng lao động; Đổi mới phát triển nguồn nhân lực bằng các nền tảng đào tạo ứng dụng kỹ thuật số.

c. Giải pháp bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học

a) Quản lý và giám sát môi trường: Tiếp tục nghiên cứu triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách về bảo vệ môi trường. Lồng ghép nội dung về bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu trong các chính sách, quy hoạch, kế hoạch, đề án phát triển và xây dựng nông thôn mới của các ngành, địa phương trong tỉnh; Đảm bảo công tác kiểm soát ô nhiễm, khắc phục và cải thiện môi trường có sự quản lý tổng hợp và thống nhất, liên ngành, liên vùng; Tăng cường hợp tác với các cơ quan quốc tế có uy tín để thực hiện và quản lý chương trình trồng rừng.

b) Tăng cường sự tham gia của các cấp, các ngành, sự hợp tác giữa các tỉnh và các địa phương trong bảo vệ môi trường.

c) Tăng cường huy động vốn nhằm đẩy nhanh tiến độ các dự án về hoạt động bảo vệ môi trường.

d)Tăng cường hoạt động quảng bá nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.

d. Giải pháp về khoa học và công nghệ

a) Tăng cường vai trò của các cấp ủy đảng, chính quyền trong hoạt động khoa học và công nghệ. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để khuyến khích tham gia phát triển khoa học và công nghệ.

b) Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

c) Nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động khoa học và công nghệ.

d) Thúc đẩy hợp tác trong nước và quốc tế về khoa học và công nghệ.

e. Giải pháp quản lý và kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

a) Nghiên cứu các mô hình và phương thức quản lý phát triển đô thị và nông thôn tiên tiến trên thế giới và khu vực để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền.

b) Nghiên cứu, áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn, đảm bảo phát triển hiện đại, văn minh, thân thiện với môi trường.

c) Đề ra định hướng phát triển kiến trúc đô thị và nông thôn phù hợp, đi đôi với tăng cường ứng dụng công nghệ trong thiết kế và xây dựng nhằm tôn tạo vẻ đẹp tự nhiên của Hòa Bình cũng như đảm bảo môi trường sống thoải mái, tiện lợi.

d) Xây dựng định hướng và chính sách rõ ràng để huy động các nguồn lực cho phát triển đô thị và nông thôn như phân bổ đất, cấp nước, đầu tư cơ sở hạ tầng, lực lượng lao động và các yếu tố khác.

f. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

a) Hòa Bình cần tận dụng lợi thế gần vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, các địa phương trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc, nằm trong quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội, giáp với Thủ đô Hà Nội để cùng khai thác các tiềm năng, chia sẻ kinh nghiệm phát triển các ngành, lĩnh vực và tận dụng sự hỗ trợ của các địa phương có điều kiện tốt hơn nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

b) Bên cạnh hợp tác với các địa phương trong nước, tăng cường hợp tác quốc tế nhằm giúp Hòa Bình thu hút, kêu gọi các nhà đầu tư, nhất là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

g. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch

a) Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính.

b) Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch.

XIII. HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Danh mục bản đồ Quy hoạch tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn

đến năm 2050.

(Chi tiết tại Phụ lục 22)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình Khóa XVII, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- UBTVQH;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội; Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Uỷ ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- LĐVPĐĐQH&HĐND tỉnh;
- Báo Hòa Bình; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh; Công báo Hòa Bình;
- LĐ &CV các PCM thuộc VP;
- Lưu: VT, CTHĐND (M).

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Bùi Đức Hinh